

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 747 /2014/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày 17 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận
và tổ chức công bố “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới”
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/ 2003;

Căn cứ Quyết định 491/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; Quyết định 342/QĐ-TTg, ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 09/TTr-VPĐP ngày 03/10/2013, số 12/TTr-VPĐP ngày 08/11/2013, số 10/TTr-VPĐP ngày 10/3/2014; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1426/STP-XDVB ngày 04/11/2013, số 1541/STP-XDVB ngày 25/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và tổ chức công bố “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố, các xã, thôn, bản và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- T.T Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như điều 2 QĐ;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



QUY ĐỊNH

Về tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và tổ chức công bố
“Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: MT/2014/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của
UBND tỉnh Thanh Hóa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và tổ chức công bố “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới”.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các thôn, bản trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền công nhận, có tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật, thuộc xã thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM); có đăng ký với xã, huyện/thị xã/thành phố (sau đây gọi chung là huyện) và được Ban chỉ đạo (BCĐ) huyện thống nhất danh sách trong thời hạn rà soát, công nhận. Thôn, bản được phân thành 2 vùng:

- Vùng 1: Thôn, bản thuộc các xã miền núi đặc biệt khó khăn, gồm: Các xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015; các xã được hưởng cơ chế đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Chính phủ; các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; các thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư Chương trình 135 theo Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban Dân tộc.

- Vùng 2: Thôn, bản thuộc các xã còn lại.

2.2. Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến trình tự, thủ tục xét và công nhận “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới”.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thẩm định và xét công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới phải tuân thủ đúng quy định về tiêu chí “thôn, bản nông thôn mới, đảm bảo công khai dân chủ, minh bạch, tránh hình thức, chạy theo thành tích và đúng tiêu chuẩn trình tự, thủ tục quy định.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chí thôn, bản nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Vùng 1	Vùng 2
1	Việc làm	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	≥90%	≥90%
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người dân trong thôn/bản (triệu đồng/người)	2014: 15	2014: 18
			2015: 18	2015: 20
			2020: 35	2020: 40
3	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	<7%	<5%
4	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng	80% (không có nhà dột nát)	100%
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm, chòm, bản sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% (70% cứng hóa)	100% (80% cứng hóa)
		5.2. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng (nếu có) được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	70%	80%
6	Giáo dục	6.1. Trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường	Đạt	Đạt
		6.2. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên	Đạt	Đạt
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài tốt được Chủ tịch Hội khuyến học tỉnh tặng Giấy khen	Đạt	Đạt
		6.4. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	2015: 70%	2015: 85%
			2020: 80%	2020: 95%
		6.5. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	2015: >30%	2015: >55%
			2020: >40%	2020: >70%
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥90%	≥75%
		7.2. Có nhân viên y tế thôn/bản được đào tạo theo chương trình do Bộ Y tế quy định	Đạt	Đạt
		7.3. Tỷ lệ phát triển dân số	< 1%	< 0,7%
		7.4. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên	<15%	<10%
		7.5. Tham gia phối hợp các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh	Đạt	Đạt
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa và khu thể thao thôn/bản đạt chuẩn theo quy định của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt

		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn/làng/bản văn hóa” liên tục từ 05 năm trở lên theo quy định của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia	85% (trong đó 40% số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn QG)	85% (trong đó 50% số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn QG)
		9.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt
		9.3. Đường làng, ngõ xóm, cảnh quan từng hộ xanh-sạch-đẹp, không có hoạt động làm suy giảm môi trường	Đạt	Đạt
		9.4. Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		9.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Đạt
		9.6. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	≥75%	≥80%
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình có 2 công trình (nước sinh hoạt, nhà tắm) hợp vệ sinh	≥75%	≥85%
10	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn/bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt
11	Điện	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%	100%
12	Thông tin, truyền thông	12.1. Có hạ tầng kỹ thuật viễn thông sẵn sàng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ truy nhập internet đảm bảo theo các Quy chuẩn Việt Nam	Đạt	Đạt
		12.2. Có cụm loa truyền thanh thôn/bản để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền	Đạt	Đạt
13	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		13.2. Chi bộ Đảng đạt danh hiệu “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
		13.3. Các tổ chức đoàn thể đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên hằng năm	Đạt	Đạt
		13.4. 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng, có tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng	Đạt	Đạt
		13.5. Chi bộ Đảng có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng NTM	Đạt	Đạt

14	An ninh, trật tự XH	14.1. Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện đông người kéo dài	Đạt	Đạt
		14.2. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn	Đạt	Đạt
		14.3. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ Công an	Đạt	Đạt

Điều 4. Phiếu đánh giá sự hài lòng của người dân

TT	TIÊU CHÍ	TỶ LỆ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN TRONG THÔN, BẢN
1	Phát triển sản xuất	≥75%
2	Thu nhập	≥75%
3	Thông tin, tuyên truyền	≥75%
4	Giáo dục	≥75%
5	Y tế	≥75%
6	Văn hoá, thể thao	≥75%
7	Giao thông nông thôn	≥75%
8	Môi trường nông thôn	≥75%
9	Nước sinh hoạt	≥75%
10	Thực hiện quy chế dân chủ	≥75%
11	An ninh trật tự nông thôn	≥75%

(có mẫu biểu kèm theo)

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN

Điều 5. Trình tự, thủ tục xét và công nhận

1. Từ ngày 01-10/12 hàng năm, căn cứ kết quả tự rà soát đánh giá tiêu chí NTM, Ban Phát triển thôn, bản có văn bản đề nghị BCD xã, UBND xã kiểm tra, đánh giá tiêu chí theo quy định.

Từ ngày 11-20/12 hàng năm, Ban công tác mặt trận thôn, bản tổ chức lấy Phiếu đánh giá sự hài lòng của người dân đối với xây dựng NTM trên địa bàn. Hình thức lấy phiếu ý kiến của người dân có thể tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo quy định tại Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH ngày 20/4/2007 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

2. Từ ngày 21-31/12 hàng năm, UBND xã xét thấy đủ điều kiện thì hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND huyện.

3. Căn cứ tờ trình của UBND xã, Chủ tịch UBND huyện giao Hội đồng thẩm tra tiêu chí của huyện thẩm tra kết quả thực hiện các tiêu chí của thôn, bản.

4. Căn cứ hồ sơ đề nghị, biên bản thẩm tra tiêu chí, tờ trình của tổ thẩm định huyện, Chủ tịch UBND huyện ra quyết định công nhận “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới”, trường hợp không đủ điều kiện công nhận, UBND huyện có văn bản trả lời UBND xã và nêu rõ lý do chưa công nhận trước ngày 30/01 năm sau.

Điều 6. Hồ sơ

Hồ sơ đề nghị của xã gửi UBND huyện gồm:

- Tờ trình của UBND xã;
- Biên bản kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện theo các tiêu chí nông thôn mới của BCD xây dựng nông thôn mới xã;
- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn, bản theo Đề án (phương án) đã được phê duyệt, so sánh với yêu cầu của từng tiêu chí;
- Tổng hợp kết quả Phiếu đánh giá sự hài lòng của người dân trong thôn, bản về xây dựng nông thôn mới.

Số lượng hồ sơ cần nộp là 03 bộ, nộp trực tiếp tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện hoặc Phòng Kinh tế thị xã/thành phố.

Điều 7. Thẩm quyền, thời hạn công nhận

1. Thẩm quyền công nhận: “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận.

2. Thời hạn công nhận: Có hiệu lực 03 năm đối với thôn, bản công nhận lần đầu và 05 năm đối với thôn, bản công nhận lại.

Điều 8. Tổ chức công bố

1. Trách nhiệm tổ chức: Do thôn, bản được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tổ chức

2. Trách nhiệm công bố: UBND xã

3. Thời gian công bố: Sau khi có Quyết định công nhận của Chủ tịch UBND huyện.

4. Địa điểm: Tại thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

5. Hình thức: Tổ chức lễ công bố bảo đảm trang trọng, tiết kiệm.

6. Kinh phí tổ chức lễ công bố: Từ Quỹ thi đua - khen thưởng của xã và các nguồn hợp pháp khác.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và tổ chức công bố “Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” đã được quy định, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh phối hợp với UBND các huyện và các xã hướng dẫn tổ chức triển khai, thực hiện.

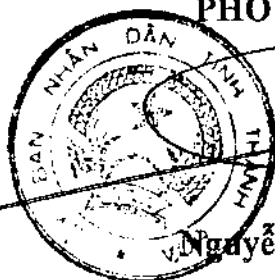
2. UBND các huyện chỉ đạo xây dựng thôn, bản nông thôn mới, tổng hợp danh sách theo lộ trình cho từng thôn, bản phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các thôn, bản, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện (qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh).

3. UBND các xã đăng ký thôn, bản thực hiện xây dựng nông thôn mới với UBND cấp huyện, huy động các nguồn lực hỗ trợ thôn, bản xây dựng nông thôn mới.

4. Ban Phát triển thôn, bản họp dân để thống nhất đăng ký xây dựng nông thôn mới với UBND xã, xây dựng kế hoạch (phương án, đề án) và tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí, báo cáo kết quả thực hiện với UBND xã và UBND huyện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị có ý kiến phản ánh về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Mẫu biểu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ
Phiếu đánh giá sự hài lòng của người dân
về xây dựng NTM thôn/bản... xã... huyện....

Căn cứ chủ trương của Trường Ban Phát triển thôn/bản, sau thời gian tổ chức lấy phiếu đánh giá sự hài lòng của người dân về chương trình xây dựng NTM

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm ..., tại....

Chúng tôi gồm:

1. Bí thư Chi bộ kiêm Trường Ban công tác Mặt trận: Ông (bà)...
2. Trưởng thôn/bản: Ông (bà)...
3. Đại diện Chi Hội Phụ nữ: Bà...
4. Đại diện Chi Hội Nông dân: Ông (bà)...
5. Đại diện Chi Hội Cựu chiến binh: Ông (bà)...
6. Đại diện Chi Hội Người cao tuổi: Ông (bà)...
7. Đại diện Chi Đoàn thanh niên: Ông (bà)...

Đã tiến hành kiểm phiếu với nội dung sau:

- Tổng số phiếu phát ra: ...phiếu, đạt...%
- Tổng số phiếu thu về: phiếu, đạt...%
- Tổng số phiếu hợp lệ: ... phiếu, đạt ...%; số phiếu không hợp lệ: ... phiếu, đạt

...%

- Kết quả cụ thể:

TT	TIÊU CHÍ	ĐÁNH GIÁ			
		ĐẠT		KHÔNG ĐẠT	
		SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ (%)	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ (%)
1	Phát triển sản xuất				
2	Thu nhập				
3	Thông tin, tuyên truyền				
4	Giáo dục				
5	Y tế				
6	Văn hoá, thể thao				
7	Giao thông nông thôn				
8	Môi trường nông thôn				
9	Nước sinh hoạt				
10	Thực hiện quy chế dân chủ				
11	An ninh trật tự nông thôn				

Chúng tôi xác nhận kết quả như trên là đúng thực tế, đề nghị BCD xã, huyện, Tổ thẩm định của huyện xem xét công nhận mức độ đạt chuẩn NTM của thôn/bản...xã..... huyện... (kèm theo phiếu đánh giá)./.

BÍ THƯ CHI BỘ KIÊM TRƯỞNG THÔN/BẢN CHI HỘI PHỤ NỮ
TRƯỞNG BAN CÔNG
TÁC MẶT TRẬN

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

CHI HỘI NÔNG DÂN CHI HỘI CỰU CHIẾN
BINH CHI HỘI NGƯỜI
CAO TUỔI

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

CHI ĐOÀN THANH
NIÊN

(ký, ghi rõ họ tên)